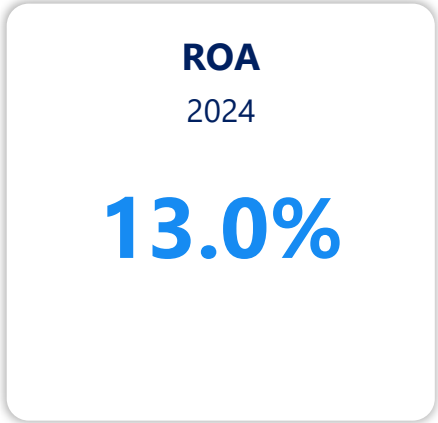
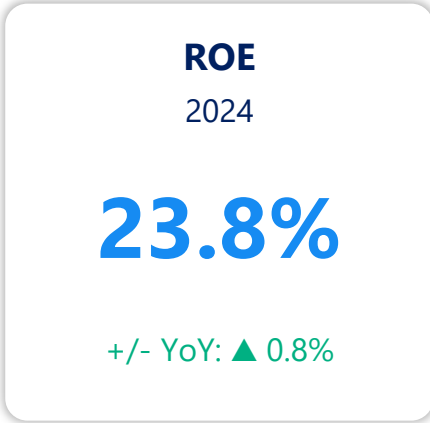
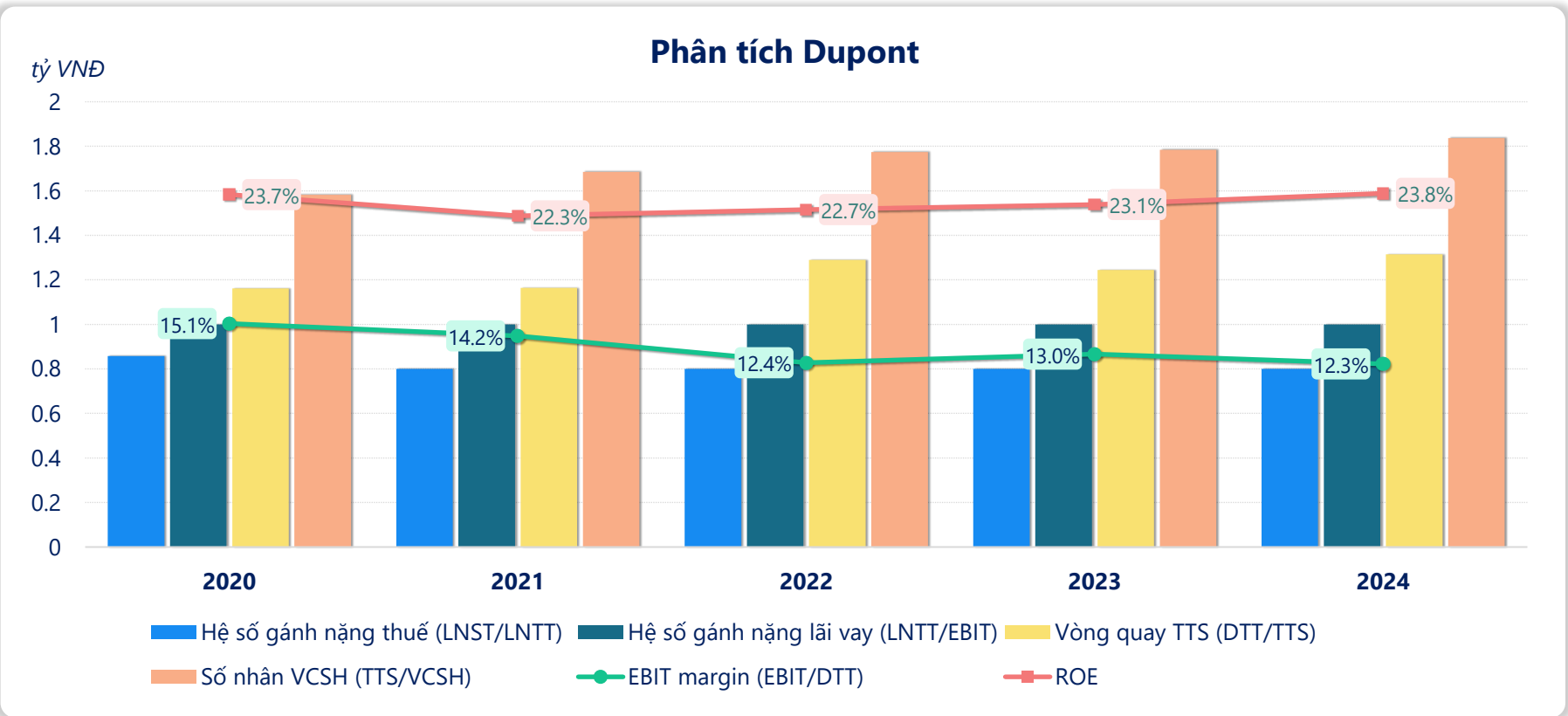
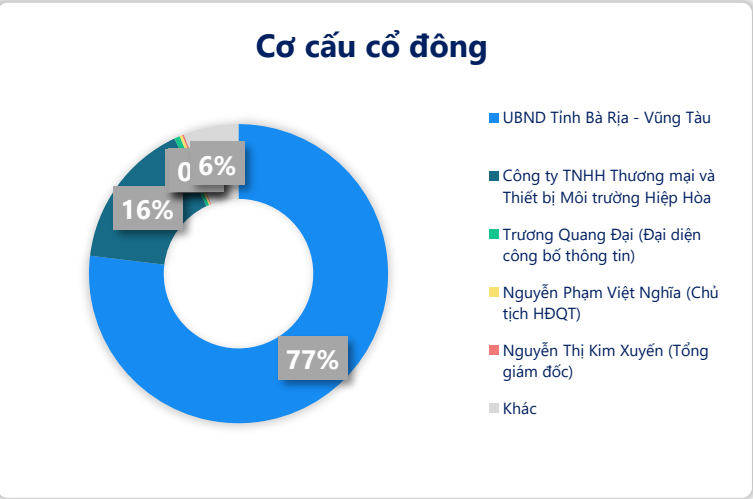


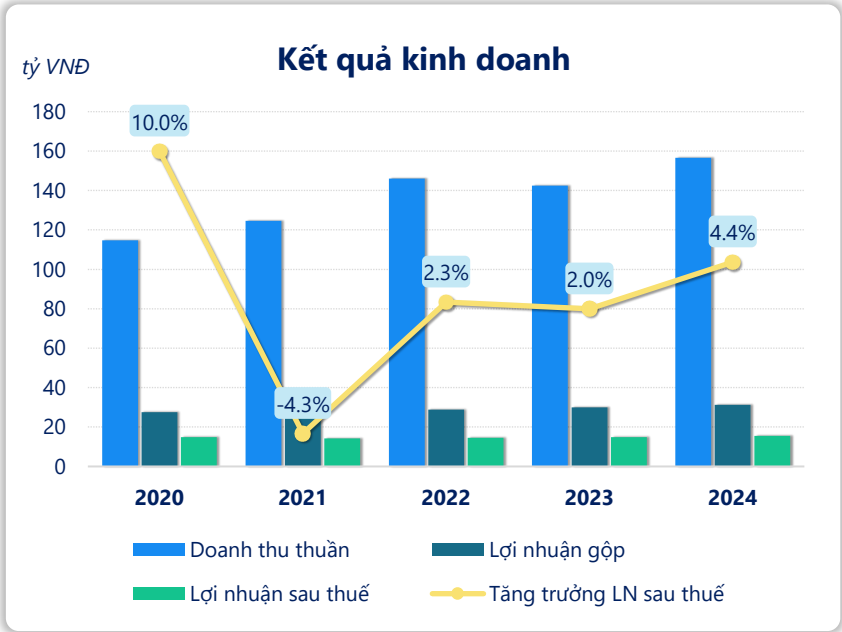
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,165 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		100
Số lượng CPLH (CP)		4,541,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)		380
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.03
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BRS		5.3%	5.3%	3.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



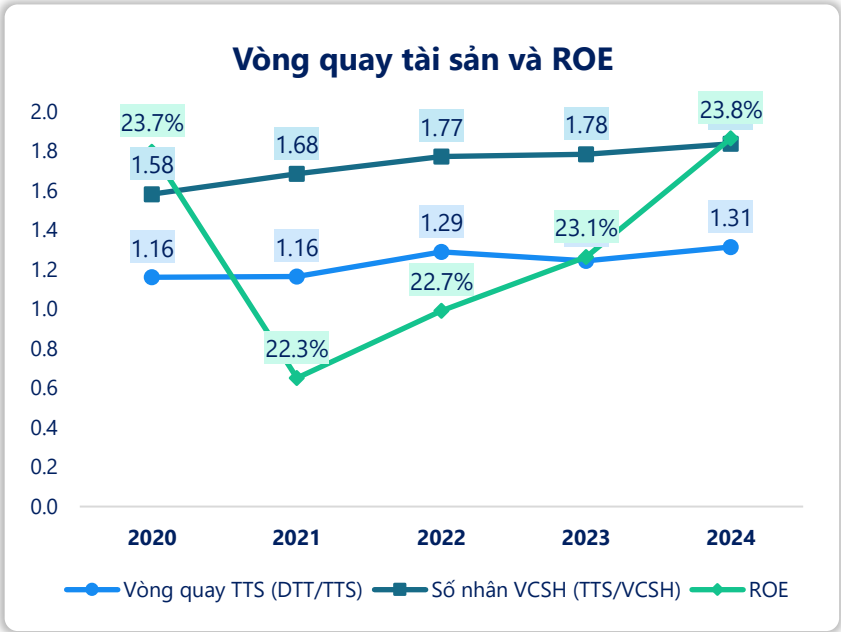
CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (UPCOM: BRS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

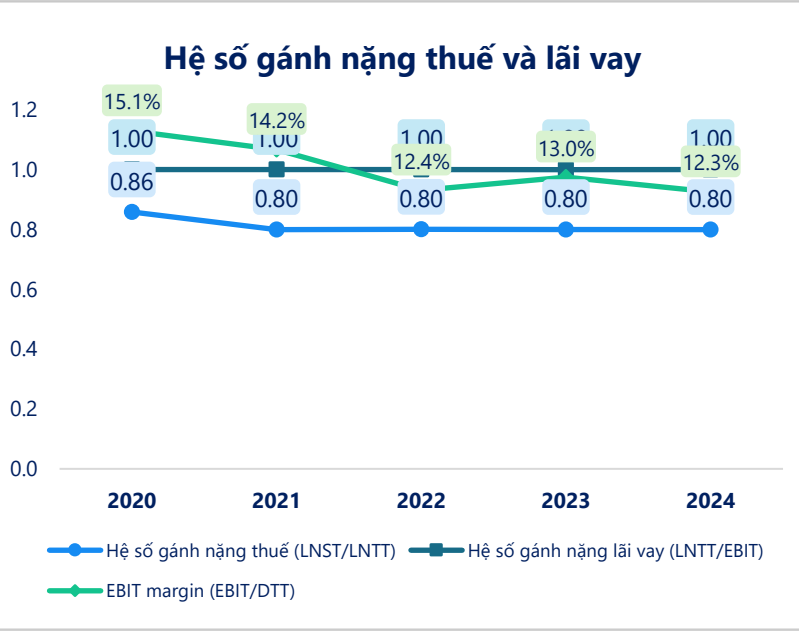
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BRS** ghi nhận doanh thu thuần **156.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.93%** và **tăng 4.37%** so với năm trước.

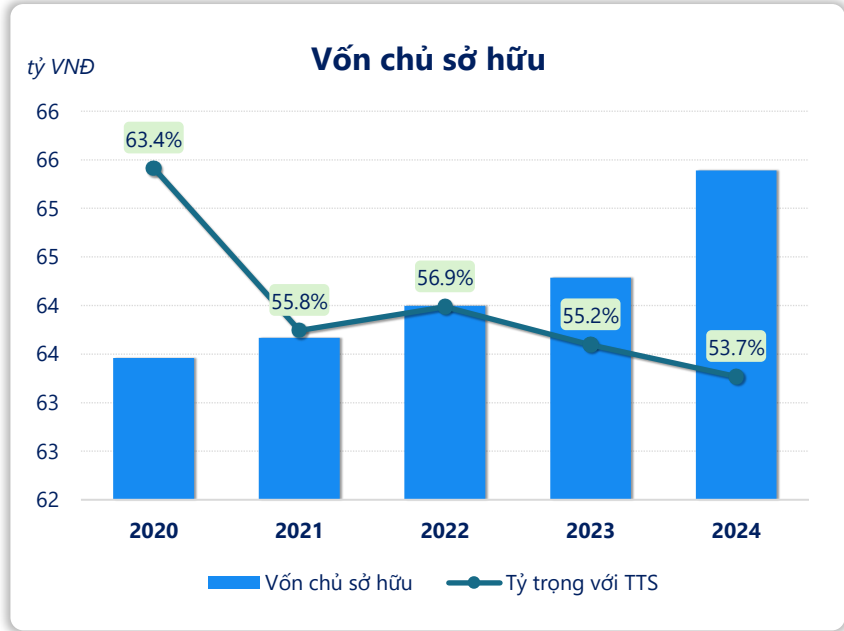
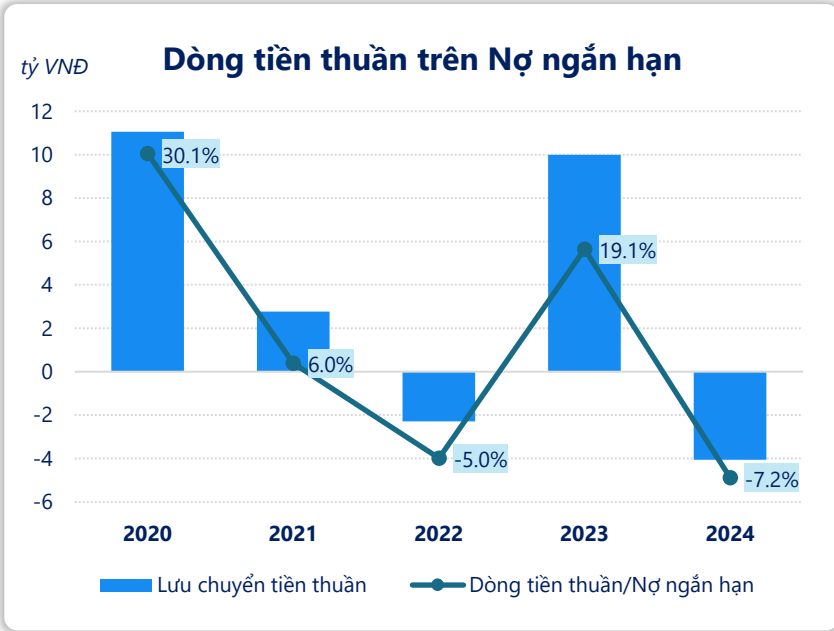
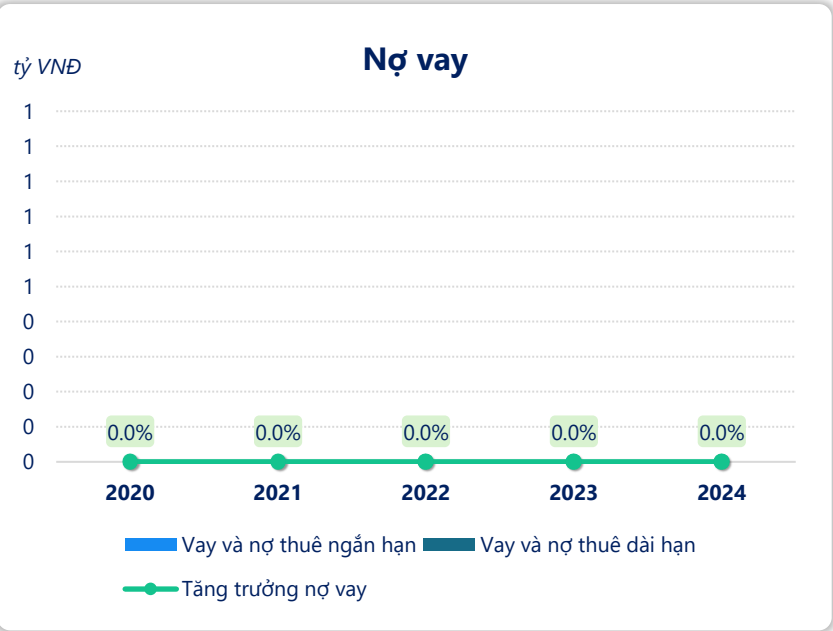
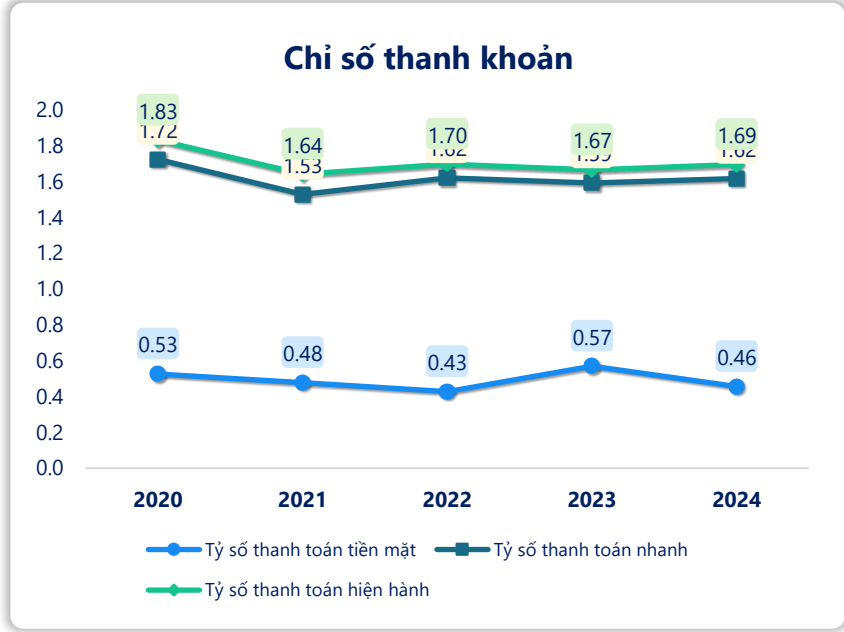
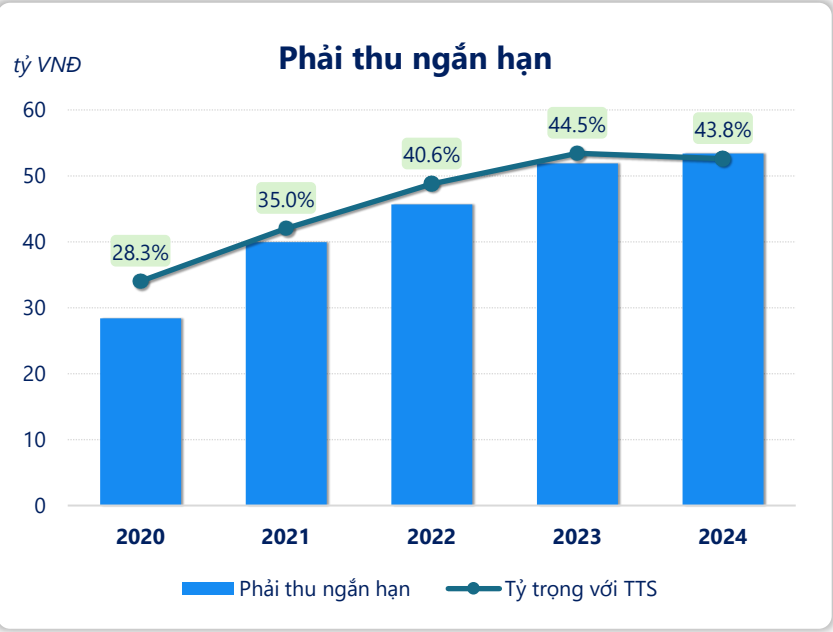
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	122	117	4.5%
Tài sản ngắn hạn	95.5	87.0	9.8%
Tiền và tương đương tiền	25.7	29.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	0	
Phải thu ngắn hạn	53.4	51.9	2.9%
Hàng tồn kho	4.34	3.79	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.56	-3.3%
Tài sản dài hạn	26.2	29.5	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	-0.6%
Tài sản cố định	25.1	28.4	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.12	1.14	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.4	52.2	7.9%
Nợ ngắn hạn	56.4	52.2	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.54	7.25	-23.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	65.4	64.3	1.7%
Vốn chủ sở hữu	65.4	64.3	1.7%
Vốn điều lệ	45.4	45.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	115	125	146	142	157
Giá vốn hàng bán	87.1	97.4	117	112	125
Lợi nhuận gộp	27.6	27.3	28.9	30.0	31.3
Doanh thu HĐTC	0.71	0.31	0.45	0.60	0.48
Chi phí TC	0	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.1	9.88	11.5	12.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	17.2	17.7	17.9	18.5	19.2
Lợi nhuận khác	0.05	0.02	0.23	0.03	0.11
LN trước thuế	17.3	17.7	18.1	18.5	19.3
Lợi nhuận sau thuế	14.8	14.2	14.5	14.8	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	14.2	14.5	14.8	15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.2	4.38	17.2	8.25	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.23	4.74	-13.1	8.09	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36
Tiền đầu kỳ	8.22	19.3	22.0	19.8	29.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	2.77	-2.29	9.99	-4.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	22.0	19.8	29.7	25.7